

Số: 380 /BC-KSBT

Kiên Giang, ngày 10 tháng 4 năm 2023

BCT

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ QUAO  
Số: 576.  
ĐẾN Ngày: 10/4.  
Chuyển: BGD, KHN  
Lưu hồ sơ số:

**BÁO CÁO CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG BỆNH KÝ SINH TRÙNG**  
**Tháng 3 Năm 2023**

**I. Tình hình bệnh ký sinh trùng**

**1.1. Bệnh giun đường ruột**

| Các đối tượng |                                             | Tổng số ca nhiễm | Giun đũa | Giun tóc | Giun móc | Giun kim | Nhiễm chung |
|---------------|---------------------------------------------|------------------|----------|----------|----------|----------|-------------|
| 1.1.1         | Trẻ từ 12 đến dưới 24 tháng tuổi            | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 1.1.2         | Trẻ từ 24 đến dưới 60 tháng tuổi            | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 1.1.3         | Trẻ từ 60 tháng đến dưới 11 tuổi            | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 1.1.4         | Trẻ từ 11 đến dưới 15 tuổi                  | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 1.1.5         | Phụ nữ tuổi sinh sản 15-45 tuổi             | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 1.1.6         | Đối tượng khác (nam >15 tuổi, nữ > 45 tuổi) | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| 1.1.7         | Khác                                        | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |
| Tổng số       |                                             | 0                | 0        | 0        | 0        | 0        | 0           |

**1.2. Bệnh giun, sán**

| Đối tượng |                 | Sán lá gan nhỏ   | Sán lá gan lớn | Sán lá phổi | Sán lá ruột | Sán dây      | Ấu trùng sán lợn |
|-----------|-----------------|------------------|----------------|-------------|-------------|--------------|------------------|
| 1.2.1     | Người ≤ 15 tuổi | 0                | 0              | 0           | 0           | 0            | 0                |
| 1.2.2     | Người > 15 tuổi | 0                | 0              | 0           | 0           | 0            | 0                |
| Tổng số   |                 | 0                | 0              | 0           | 0           | 0            | 0                |
| Đối tượng |                 | Giun đũa chó mèo |                | Giun lươn   | Giun xoắn   | Giun đầu gai | KST khác         |
| 1.2.3     | Người ≤ 15 tuổi | 0                |                | 0           | 0           | 0            | 0                |
| 1.2.4     | Người > 15 tuổi | 0                |                | 0           | 0           | 0            | 0                |
| Tổng số   |                 | 0                |                | 0           | 0           | 0            | 0                |



## II. Các biện pháp phòng chống

### 2.1. Hoạt động tẩy giun

| Các đối tượng tẩy giun tại cộng đồng |                                             | Tổng số huyện báo cáo | Tổng số đối tượng đích | Tổng số đối tượng uống thuốc | Tỉ lệ % uống thuốc | Số có tác dụng không mong muốn nặng và (%) |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------------------------------|
| 2.1.1                                | Trẻ từ 12 đến dưới 24 tháng tuổi            | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| 2.1.2                                | Trẻ từ 24 đến dưới 60 tháng tuổi            | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| 2.1.3                                | Trẻ từ 60 tháng đến dưới 11 tuổi            | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| 2.1.4                                | Trẻ từ 11 đến dưới 15 tuổi                  | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| 2.1.5                                | Phụ nữ tuổi sinh sản 15-45 tuổi             | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| 2.1.6                                | Đối tượng khác (nam >15 tuổi, nữ > 45 tuổi) | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| 2.1.7                                | Khác                                        | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |
| Tổng số                              |                                             | 0                     | 0                      | 0                            | 0                  | 0                                          |

### 2.2. Hoạt động điều trị bệnh sán lá gan nhỏ tại cộng đồng

| Đối tượng |                 | Ngày tháng | Số đối tượng | Số uống thuốc | Tỉ lệ % | Số tác dụng phụ | Tỉ lệ % |
|-----------|-----------------|------------|--------------|---------------|---------|-----------------|---------|
| 2.2.1     | Người ≤ 15 tuổi | 0          | 0            | 0             | 0       | 0               | 0       |
| 2.2.2     | Người > 15 tuổi | 0          | 0            | 0             | 0       | 0               | 0       |
| Tổng số   |                 | 0          | 0            | 0             | 0       | 0               | 0       |

### 2.3. Điều trị các bệnh ký sinh trùng khác

| Đối tượng |                 | Sán lá gan lớn | Sán lá phổi | Sán dây/ ATSL | Giun đũa chó mèo | Giun lươn | Giun xoắn |
|-----------|-----------------|----------------|-------------|---------------|------------------|-----------|-----------|
| 2.3.1     | Người ≤ 15 tuổi | 0              | 0           | 0             | 0                | 0         | 0         |
| 2.3.2     | Người > 15 tuổi | 0              | 0           | 0             | 0                | 0         | 0         |
| Tổng số   |                 | 0              | 0           | 0             | 0                | 0         | 0         |

### III. Hoạt động giáo dục truyền thông

| Các hình thức truyền thông |                                    | Số lượng /số lần | Số người tham dự | Nội dung |
|----------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|----------|
| 3.1                        | Phân phát tranh treo tường         | 0                | 0                |          |
| 3.2                        | Phân phát tờ rơi                   | 0                | 0                |          |
| 3.3                        | Phân phát truyện tranh             | 0                | 0                |          |
| 3.4                        | Băng rôn                           | 0                | 0                |          |
| 3.5                        | Phát thanh trên loa đài địa phương | 0                | 0                |          |
| 3.6                        | Nói chuyện chuyên đề               | 0                | 0                |          |
| 3.7                        | Thảo luận nhóm                     | 0                | 0                |          |
| 3.8                        | Tập huấn cho y tế tuyến xã         | 0                | 0                |          |
| 3.9                        | Chiếu video                        | 0                | 0                |          |

### IV. Báo cáo sử dụng thuốc

| TT  | Các loại thuốc sử dụng    | Tồn kỳ trước | Lĩnh thêm | Đã sử dụng | Hiện còn | Hạn sử dụng | Nhu cầu kỳ sau |
|-----|---------------------------|--------------|-----------|------------|----------|-------------|----------------|
| 4.1 | <i>Albendazole 400mg</i>  | 0            | 0         | 0          | 0        | 0           | 0              |
| 4.2 | <i>Mebendazole 500mg</i>  | 0            | 0         | 0          | 0        | 0           | 0              |
| 4.3 | <i>Praziquantel 600mg</i> | 0            | 0         | 0          | 0        | 0           | 0              |
| 4.4 | <i>Egaten 500mg</i>       | 0            | 0         | 0          | 0        | 0           | 0              |
| 4.5 | <i>Thuốc khác</i>         | 0            | 0         | 0          | 0        | 0           | 0              |

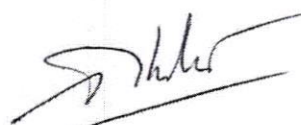
### V. Thông tin về môi trường, nhà tiêu, nước sạch

- Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh: 405.464 hộ, đạt 88,59 % nhà tiêu hợp vệ sinh
- Số hộ có sử dụng nước sạch: 304.058 hộ, đạt 66,43 % hộ sử dụng.
- Số hộ sử dụng phân tươi bón cho cây trồng hoặc cho cá ăn:.....hộ.

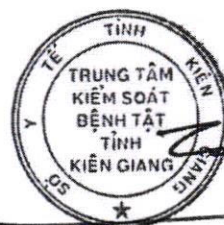
### VI. Đánh giá và đề nghị:

- Không

Người báo cáo



Lê Thanh Long



Giám đốc  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Tuyên

Nơi nhận:

- Viện SR-KST-CT TW;
- Viện SR-KST-CT Tp. HCM;
- Sở Y tế;
- Ban GD TTKSBT;
- TTYT huyện/thị/thành phố;
- Lưu: VT, Khoa KST-CT.